



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Cơ lý**

Laboratory: ***Mechanical Lab***

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH CTIC Vietnam**

Organization: ***CTIC Vietnam Company Limited***

Số hiệu/ Code: **VILAS 788**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: ***Mechanical***

Người quản lý/
Laboratory manager: **Mr. Bruce Cheung**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày /08/2025 đến ngày 24/12/2026.**

Địa chỉ: **Số 103G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Address: ***No. 103G1, Pham Van Dong Road, Hung Dao Ward, Hai Phong City, Vietnam***

Địa điểm: **Số 103G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Location: ***No. 103G1, Pham Van Dong Road, Hung Dao Ward, Hai Phong City, Vietnam***

Điện thoại/ Tel: **(+84) 225 3880 588**

E-mail: **info@cticlab.com**

Website: **http://www.cticlab.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra xúc xắc, xem có xúc xắc có đầu loe gần như hình cầu, hình bán cầu hay hình tròn không, và kiểm tra để loại trừ tiếng kêu lạch cạch <i>Check for rattles, rattles with nearly apherical, hemispherical, or circular flared ends, and exclusion of rattles</i>		(a) ASTM F963-23 Section 4.23, 4.23.1, 4.23.2
2.		Kiểm tra vật liệu nghệ thuật <i>Check for art materials</i>		(a) ASTM F963-23 Section 4.29.2
3.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra ngôn ngữ chính thức <i>Check for official languages</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 3
4.		Kiểm tra túi nhựa <i>Check for flexible film bags</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 4
5.		Kiểm tra vật thể nhỏ <i>Check for small parts</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 7 Health Canada Test Method: M00.1 (2024)
6.		Kiểm tra cạnh kim loại <i>Check for metal edges</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 8 Health Canada Test Method: M00.2 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra khung dây <i>Check for wire frames</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 9 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.3 (2024)
8.		Kiểm tra cạnh của vật liệu nhựa <i>Check for plastic edges</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 10 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.2 (2024)
9.		Kiểm tra đồ gỗ <i>Check for wood</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 11
10.		Kiểm tra đồ thủy tinh <i>Check for glass</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 12
11.		Kiểm tra chốt cố định trong đồ chơi <i>Check for fasteners</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 13
12.		Kiểm tra thiết bị dừng và khoá an toàn của đồ chơi <i>Check for safety stops or locking devices</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 14
13.		Kiểm tra lò xo trong cơ cấu dẫn động <i>Check for spring-wound driving mechanisms</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra các vật có thể bắn phóng <i>Check for projectile components</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 16
15.		Kiểm tra không gian kín <i>Check for enclosures</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 17
16.		Kiểm tra giới hạn đề xi ben <i>Check for decibel limit</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 19
17.		Kiểm tra Celluloid hoặc cellulose nitrate <i>Check for celluloid or cellulose nitrate</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 21
18.		Kiểm tra vật liên kết <i>Check for fastenings</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 28
19.		Kiểm tra đồ chơi nhồi <i>Check for stuffing</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 29 (a)(b)
20.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for small parts</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra mắt và mũi của đồ chơi <i>Check for eyes and noses</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 31 Schedule 4 Health Canada Test Method: M00.4(2024)
22.		Kiểm tra tính dễ cháy của lớp vật liệu ngoài <i>Check for flammability of outer covering</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 32 Schedule 5 Health Canada Test Method: F02(2024)
23.		Kiểm tra tính dễ cháy của sợi <i>Check for flammability of yarn</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 33 Schedule 7 Health Canada Test Method: F02(2024)
24.		Kiểm tra tính cháy của tóc hoặc bờm <i>Check for flammability of hair or mane</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 34 Health Canada Test Method: F02(2024)
25.		Kiểm tra hạt giống cây trồng để tạo âm <i>Check for plant seeds-noise</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 35
26.		Kiểm tra hạt giống cây trồng làm vật liệu độn <i>Check for plant seeds-stuffing material</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 36

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Đồ chơi (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra tay cầm dạng trục <i>Check for shaft-like handles</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 37
28.		Kiểm tra sơn tay - nước - sơn nền <i>Check for finger paints - water - based paints</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 39
29.		Kiểm tra kết cấu đồ chơi xúc xắc <i>Check for rattles - construction</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 40 Schedule 8 Health Canada Test Method: M05(2024)
30.		Kiểm tra chiều dài hoặc độ giãn <i>Check for length or extensibility</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 41
31.		Kiểm tra sợi dây co giãn của quả cầu Yo-Yo <i>Check for Yo-Yo type balls- stretchable cords</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 42
32.		Kiểm tra đồ chơi nam châm - lực từ trường <i>Check for magnetic toys- magnetic force</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 43 Schedule 9,10 Health Canada Test Method: M18(2023)
33.		Kiểm tra đồ chơi nam châm - ngoại lệ <i>Check for magnetic toys- exceptions</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 44

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 3 tuổi) <i>Toys and Children's Products (under 3 years of age)</i>	Xác định các vật thể nhỏ <i>Determination of small parts</i>		(a) CPSC 16CFR 1501:2024
35.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 8 tuổi)	Kiểm tra điểm nhọn <i>Check for a sharp point</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.48:2024
36.	<i>Toys and Children's Products (under 8 years of age)</i>	Kiểm tra cạnh sắc <i>Check for a sharp edge</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.49:2024
37.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and Children's Products</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác dành cho trẻ em sử dụng <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.50:2024
38.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 18 tháng tuổi) <i>Toys and Children's Products (18 months of age or less)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác dành cho trẻ em sử dụng 18 tháng tuổi trở xuống <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children 18 months of age or less</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.51:2024
39.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (trên 18 tháng tuổi nhưng không quá 36 tháng tuổi) <i>Toys and Children's Products (over 18 but not over 36 months of age)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác dành cho trẻ em sử dụng trên 18 tháng tuổi nhưng không quá 36 tháng tuổi <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.52:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (NO. 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (trên 36 tháng tuổi nhưng không quá 96 tháng tuổi) <i>Toys and Children's Products (over 36 but not over 96 months of age)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác dành cho trẻ em sử dụng trên 36 tháng nhưng không quá 96 tháng tuổi. <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months of age</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.53:2024
41.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Các yêu cầu cho đồ chơi xúc xắc <i>Requirements for rattles check</i>		(a) CPSC 16 CFR 1510:2024
42.		Xác định chất rắn có khả năng cháy và chất rắn dễ cháy <i>Determining extremely flammable and flammable solids</i>		(a) CPSC 16CFR 1500.44:2024
43.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Textile/ Garment</i>	Xác định khả năng cháy <i>Determination of flammability</i>		(a) CPSC 16CFR 1610:2024 (ngoại trừ giặt khô) (<i>exclude dry cleaning</i>)

Ghi chú/ Notes:

- ASTM: Tiêu chuẩn hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- CPSC: Ủy ban an toàn sản phẩm tiêu dùng Hoa Kỳ/ *Consumer product safety commission (United States)*
- SOR: Đơn đặt hàng theo luật định và quy định/ *Statutory Orders and Regulations (Canada)*
- CFR: Quy định của Đạo luật liên bang về chất nguy hại/ *Federal Hazardous Substance Act Regulations*
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp trong Danh mục phép thử Phòng thử nghiệm Cơ lý của quyết định số 1206/QĐ-VPCNCL ngày 10/6/2024/ *Update method version tests in list of accredited tests of Mechanical Lab of accreditation decision No. 1206/QĐ-VPCNCL dated 10/6/2024*

Trường hợp Công ty TNHH CTIC Vietnam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH CTIC Vietnam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the CTIC Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*